TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MÈO VẠC** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24/9/2024
"Về tranh chấp Ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÈO VẠC, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thúy Yên
Các Hội thẩm nhân dân: ông Ngô Chí Cường, Nguyễn Mạnh Hà
- ***Thư ký phiên tòa***: bà Trần Thúy An, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang*** *tham gia phiên tòa*: Ông: Vừ Mí Sính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp Ly hôn, con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Ngọc T, sinh năm 19...
Địa chỉ: tổ 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh H;
CCCD số 00..., cục CSQLHC về TTXH cấp ngày ...; xin vắng mặt.
2. Bị đơn: Cán Thị D, sinh năm 19...
Địa chỉ: thôn S, thị trấn M, huyện M, tỉnh H;
CCCD số 00..., cục CSQLHC về TTXH cấp ngày ...; vắng mặt (lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Ngọc T trình bày:

Anh và chị Cán Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 2011, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh T1. Thời gian đầu (từ 2011 đến 2019) cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, từ năm 2019 đến nay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống của hai vợ chồng khác nhau. Chị D có công việc ổn định nhưng hay uống rượu, không tu chí làm ăn, vun vén kinh tế và hạnh phúc gia đình dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh chị đã ly thân về mặt tình cảm từ đó đến nay. Hiện tại, do không thể chung sống cùng một gia đình nữa, anh xin ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Bảo L sinh ngày .../.../2017, hiện tại cháu đang ở với bố, học tại Trường Tiểu học thị trấn Đ, huyện Đ, việc nuôi dạy con từ trước đến nay đều do bố làm, việc trực tiếp nuôi con sau ly

hôn anh tôn trọng ý kiến của con, tuy nhiên để thuận tiện cho việc nuôi dạy con ăn học anh mong muốn được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Tài sản chung: anh chị không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nợ chung: anh chị không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn Cán Thị D trình bày:

Anh chị kết hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh T1, vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng về vấn đề kinh tế, chị không nhất trí ly hôn vì con còn nhỏ.

Con chung: Anh chị có một con chung là cháu Trần Ngọc Bảo L sinh ngày .../.../2017, chị là người trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh T chu cấp nuôi con. Anh chị hiện nay đang sống riêng, hai bố con anh T sống ở huyện Đ, chị sống ở huyện M.

Tài sản, công nợ chung: anh chị không có.

Ý kiến của cháu Trần Ngọc Bảo L: Bố mẹ cháu không chung sống với nhau lâu rồi, hiện nay cháu đang ở với bố tại huyện Đ, mẹ không thường xuyên gọi điện và sang thăm cháu, bố là người dạy cháu và mua đồ dùng cho cháu, cháu muốn ở với bố.

Qua xác minh tại địa phương, anh Trần Ngọc T không có hộ khẩu thường trú hay tạm trú tại thôn S, thị trấn M, còn chị Cán Thị D hiện nay đang thuê trọ tại thôn S, thị trấn M, chị D thường đi làm xa, không thường xuyên về. Thôn không nắm được tình trạng hôn nhân của chị D và anh T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án gửi thông báo việc thụ lý vụ án chị D không phản hồi, gửi giấy triệu tập chị D không đến làm việc, gửi Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị D cũng không đến, vắng mặt không lý do, anh Trần Ngọc T đề nghị không hòa giải vì chị D không đến Tòa án làm việc. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng việc tuân theo pháp luật tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên căn cứ vào điều 51, khoản 1 điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014, điều 147, 227 BLTTDS, khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc T, cho anh Trần Ngọc T ly hôn; về con chung: giao cháu Trần Ngọc Bảo L cho anh Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, chị Cán Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung không có, nên không xem xét; anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trần Ngọc T yêu cầu được ly hôn với chị Cán Thị D, con chung, là tranh chấp được quy định tại khoản 1 điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Mèo Vạc, theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mèo Vạc.

[2] Bị đơn Cán Thị D đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại khoản 2 điều 175 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chị Cán Thị D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do và không có ý kiến gì, nguyên đơn Trần Ngọc T đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228, điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Ngọc T và chị Cán Thị D đăng ký kết hôn ngày 08/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh T1trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Ngọc T: vợ chồng anh chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn từ năm 2019, mâu thuẫn về kinh tế, hiện tại vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, anh chị đã sống ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Cán Thị D không hợp tác, không lần nào đến Tòa án làm việc, chỉ có một buổi làm việc ngày 13/8/2024 tại UBND xã N, huyện M nơi chị D công tác, thể hiện chị D không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh Trần Ngọc T để tiếp tục xây dựng lại gia đình. Thấy rằng hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh Trần Ngọc T, cho anh Trần Ngọc T được ly hôn với chị Cán Thị D.

[5] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Bảo L, sinh ngày .../.../2017, giới tính nam, anh T mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lvà không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, cháu L có nguyện vọng được ở với bố, hiện tại hai bố con anh T đang sống cùng nhau tại huyện Đ; chị Cán Thị D mong muốn được nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo sự ổn định và quyền lợi về mọi mặt của con, cần giao cháu Trần Ngọc Bảo L cho anh Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh T.

[6] Về tài sản, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh Trần Ngọc T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mèo Vạc là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 51; khoản 1 điều 56; 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 1 điều 28; khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39; 147; khoản 2 điều 227; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phía Tòa án,

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Ngọc T được ly hôn với chị Cán Thị D.

2. Con chung:

Giao cho Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Trần Ngọc Bảo L sinh ngày .../.../2017 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; chị Cán Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Trần Ngọc T. Hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: anh chị không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Công nợ chung: Không có, không xem xét.

5. Án phí: anh Trần Ngọc T phải chịu án phí HNGĐ-ST là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003813 ngày 12/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Mèo Vạc;
- Chi cục THADS huyện Mèo Vạc;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang);
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Yên